

Số: *616* /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày *25* tháng 02 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Năm Căn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn tại Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 27/12/2021 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 585/TTr-STNMT ngày 30/12/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Năm Căn, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
  - a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại Phụ lục I*);
  - b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại Phụ lục II*);
  - c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (*Chi tiết tại Phụ lục III*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn.

Riêng Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Năm Căn (năm 2021), đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 16/4/2021.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Trong đó cần lưu ý, việc chuyển mục đích đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất sang mục đích khác phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.
4. Trong kỳ quy hoạch, trường hợp mâu thuẫn với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (nếu có), phải thực hiện và điều chỉnh theo quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn có trách nhiệm rà soát, tổng hợp báo cáo, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, xem xét, quyết định trước khi thực hiện.
5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; đồng thời, thực hiện báo cáo định kỳ đúng quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT GQTTHC tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Phòng NNTN (L);
- Lưu: VT, L21.07.021, Ktr76/02.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Sử**





**Phụ lục I**  
**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số: 616/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)</b>	<b>49.085,48</b>	<b>100,00</b>	<b>49.085,48</b>		<b>49.085,48</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>41.427,57</b>	<b>84,40</b>	<b>38.174,71</b>	<b>-345,48</b>	<b>37.829,23</b>	<b>77,07</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	91,73	0,19				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.203,67	2,45	1.026,87	12,66	1.039,53	2,12
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.742,39	11,70	5.826,35	-112,41	5.713,94	11,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.860,64	3,79	1.761,62	99,00	1.860,62	3,79
1.5	Đất rừng sản xuất	15.439,13	31,45	14.544,10	-89,56	14.454,54	29,45
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	17.081,52	34,80		14.728,31	14.728,31	30,01
1.7	Đất nông nghiệp khác	8,49	0,02		32,29	32,29	0,07
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.894,20</b>	<b>12,01</b>	<b>9.147,12</b>	<b>345,78</b>	<b>9.492,90</b>	<b>19,34</b>
2.1	Đất quốc phòng	142,44	0,29	373,83	0,21	374,04	0,76
2.2	Đất an ninh	550,29	1,12	553,35	-0,60	552,75	1,13
2.3	Đất khu công nghiệp			525,00		525,00	1,07
2.4	Đất cụm công nghiệp			75,00		75,00	0,15
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	6,45	0,01	470,60	269,57	740,17	1,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	39,40	0,08	62,40	-12,71	49,69	0,10
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	339,22	0,69	1.382,89	68,04	1.450,93	2,96
-	Đất giao thông	273,55	0,56	1.036,70	15,84	1.052,54	2,14
-	Đất thủy lợi	6,30	0,01	197,59	35,96	233,55	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,57	0,01	9,50	4,57	14,07	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,03	0,01	6,07	2,69	8,76	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	27,57	0,06	30,82	12,38	43,20	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			9,42	5,92	15,34	0,03
-	Đất công trình năng lượng	0,02		22,08	-4,30	17,78	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,84		1,04	-0,06	0,98	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,62		3,34	0,80	4,14	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,37		35,06	-5,98	29,08	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,86		3,12	0,02	3,14	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	14,84	0,03	23,82		23,82	0,05
-	Đất chợ	1,65			4,53	4,53	0,01
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,95	0,01		4,50	4,50	0,01
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				118,18	118,18	0,24
2.10	Đất ở tại nông thôn	346,64	0,71	756,51	88,42	844,93	1,72
2.11	Đất ở tại đô thị	131,54	0,27	366,94	84,05	450,99	0,92
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,95	0,04	53,20	-18,05	35,15	0,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,36	0,01	46,15	-32,55	13,60	0,03
2.14	Đất tín ngưỡng	0,37			0,37	0,37	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4.305,49	8,77		4.255,86	4.255,86	8,67
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	7,11	0,01		1,75	1,75	
3	Đất chưa sử dụng	1.763,70	3,59	1.763,65	-0,31	1.763,34	3,59
II	Khu chức năng						
1	Đất khu kinh tế			10.801,95		10.801,95	22,01
2	Đất đô thị			2.701,16		2.701,16	5,50
3	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			16.042,64	16.042,64		
4	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			22.132,07	2.092,87	24.224,94	49,35
5	Khu du lịch			685,94	-381,58	304,36	0,62
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			1.924,47		1.924,47	3,92
7	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			600,00		600,00	1,22
8	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			1.465,48		1.465,48	2,99
9	Khu thương mại - dịch vụ			729,91	-454,91	275,00	0,56
10	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				57,59	57,59	0,12
11	Khu dân cư nông thôn			3.798,90	1.161,34	4.960,23	10,11

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục II**  
**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số: 616 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vĩnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.635,34</b>	<b>940,80</b>	<b>552,55</b>	<b>72,34</b>	<b>376,18</b>	<b>378,79</b>	<b>684,69</b>	<b>561,88</b>	<b>68,11</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	91,73	91,73							
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	164,14	77,50	22,50	25,64	5,85		26,27	5,95	0,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,45					24,28			4,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,02				0,01	0,01			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	980,79	20,69				344,96		551,63	63,51
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.370,21	750,88	530,05	46,70	370,32	9,54	658,42	4,30	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,80</b>								<b>3,80</b>
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,80								3,80
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>11,21</b>	<b>7,25</b>	<b>0,42</b>		<b>0,53</b>			<b>3,01</b>	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





**Phụ lục III**

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

*(Kèm theo Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,36	0,31				0,05			
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,11	0,11							
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,20	0,20							
-	Đất chợ	DCH	0,20	0,20							
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05					0,05			